

BẢN TIN THÁNG

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 THÁNG 1/2024

Hiện tại, trong vùng đang sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với tổng diện tích kế hoạch khoảng 412,4 nghìn ha (lúa 229,4 nghìn ha, cây hàng năm khác 129 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 260 nghìn ha (198,4 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Hiện tại diện tích lúa đã gieo được 108 nghìn ha, đạt 47% tổng diện tích theo kế hoạch.

Trong tháng 12/2023 khu vực các tỉnh, TP từ Đà Nẵng đến Phú Yên có tổng lượng mưa từ 200÷300 mm, các tỉnh từ Khánh Hòa đến Bình Thuận phổ biến có tổng lượng mưa từ 30÷100 mm. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi đạt từ 82÷100% dung tích thiết kế, cao hơn TBNN khoảng 7%. Trong tháng tới, nguồn nước hiện tại cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tháng “*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tháng qua

Trong tháng 12/2023 khu vực các tỉnh, TP từ Đà Nẵng đến Phú Yên có tổng lượng mưa từ 200÷300 mm, các tỉnh từ Khánh Hòa đến Bình Thuận phổ biến có tổng lượng mưa từ 30÷100 mm. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN, tại TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam phổ biến ở mức cao hơn từ 10 ÷ 50%, các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận phổ biến thấp hơn TBNN từ 10 ÷ 30%.

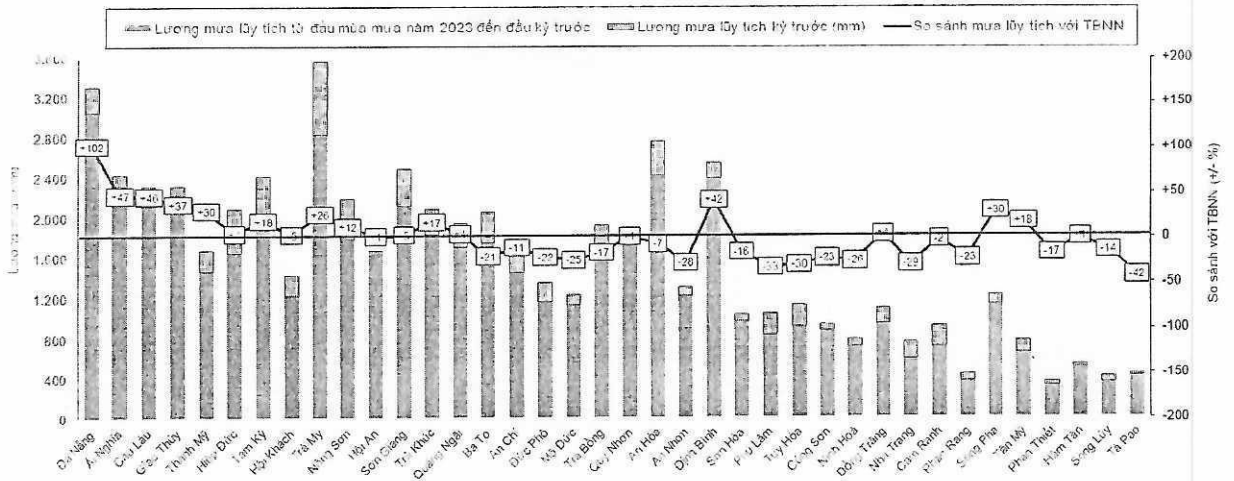
b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Dự báo tháng 1/2024 khu vực các tỉnh, TP từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi có mưa từ 100÷200 mm, các tỉnh từ Bình Định đến Khánh Hòa có mưa từ 50÷100 mm, riêng tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận phổ biến không mưa.

Lượng mưa trong tháng qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tháng tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tháng, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tháng qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2023 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2022	2021	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	256	3.308	+102	+50	+50	+56	+162	260
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	252	2.426	+47	+23	+39	+20	+96	270
3	Câu Lâu		198	2.316	+46	+15	+14	+33	+84	250
4	Giao Thủy		221	2.319	+37	+14	+13	+17	+70	260
5	Thành Mỹ		208	1.675	+30	-6	+1	-1	+65	120
6	Hiệp Đức		434	2.085	+4	-34	-22	-24	+40	240
7	Tam Kỳ		396	2.418	+18	-5	-24	-9	+63	300
8	Hội Khách		208	1.427	+3	-24	-17	-25	+44	140
9	Trà My		736	3.565	+26	0	-17	-9	+67	340
10	Nông Sơn		391	2.185	+12	-22	-25	-11	+61	200
11	Hội An		1	1.667	+1	-21	-18	-7	+47	250
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	365	2.488	+3	-38	-25	-9	+74
13	Trà Khúc	256		2.086	+17	-38	-2	-13	+56	150
14	Quảng Ngãi	238		1.942	+4	-46	-17	-23	+16	150
15	Ba Tơ	308		2.053	-21	-51	-39	-31	+18	170
16	An Chí	271		1.724	-11	-46	-25	-41	+17	170
17	Đức Phổ	192		1.353	-22	-60	-36	-55	-11	160
18	Mộ Đức	100		1.227	-25	-57	-41	-59	-16	170
19	Trà Bồng	240		1.922	-17	-44	-39	-29	+20	180
20	Quy Nhơn	Bình Định		171	1.891	+1	-27	-20	-7	+41
21	An Hòa		343	2.763	-7	-15	-25	-24	+29	180
22	An Nhơn		92	1.305	-28	-35	-42	-40	-1	80
23	Định Bình		152	2.544	+42	-5	-5	+56	+114	80
24	Sơn Hòa	Phú Yên	69	1.036	-16	-31	-29	-47	-6	90
25	Phú Lâm		212	1.047	-33	-42	-49	-66	-35	130
26	Tuy Hòa		219	1.130	-30	-34	-42	-59	-11	140
27	Củng Sơn		48	931	-23	-32	-37	-54	-12	90
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	70	792	-26	-38	-47	-55	-9	70
29	Đồng Trăng		156	1.099	+4	-6	-33	-48	+11	70
30	Nha Trang		170	762	-29	-42	-49	-62	-41	80
31	Cam Ranh		198	919	-2	-23	-33	-55	-19	60
32	Phan Rang	Ninh Thuận	66	434	-23	-49	-44	-59	-39	10
33	Sông Pha		84	1.223	+30	-1	-7	-23	+58	10
34	Tân Mỹ		117	774	+18	-20	-4	-20	+37	10
35	Phan Thiết	Bình Thuận	41	361	-17	0	-14	-41	-7	0
36	Hàm Tân		28	539	+1	-38	+35	-39	+44	0
37	Sông Lũy		61	415	-14	+5	+10	-43	-23	0
38	Tà Pao		23	444	-42	-35	-42	-47	-27	10
Trung bình			1÷736	361÷3565	+2	-23	-19	-25	+28	0÷340



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 82÷100% DTTK, **tăng khoảng 6% so với kỳ trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn: Tổng dung tích hiện tại đạt 100% (tăng 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương so với TBNN, các năm 2022, 2021, 2016 và cao hơn 2% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 98% (tăng 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 3% so với TBNN, thấp hơn 2% so với năm 2022, thấp hơn 1% so với năm 2021, cao hơn 6% so với năm 2016 và cao hơn 1% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 93% (tăng 21% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 6% so với TBNN, cao hơn 10% so với năm 2022, cao hơn 13% so với năm 2021, cao hơn 16% so với năm 2016 và cao hơn 28% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 93% (tăng 11% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương so với TBNN, thấp hơn 3% so với năm 2022, thấp hơn 4% so với năm 2021, thấp hơn 2% so với năm 2016 và cao hơn 8% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 96% (tăng 7% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 25% so với TBNN, cao hơn 9% so với năm 2022, cao hơn 13% so với năm 2021, cao hơn 4% so với năm 2016 và cao hơn 43% so với năm 2015.

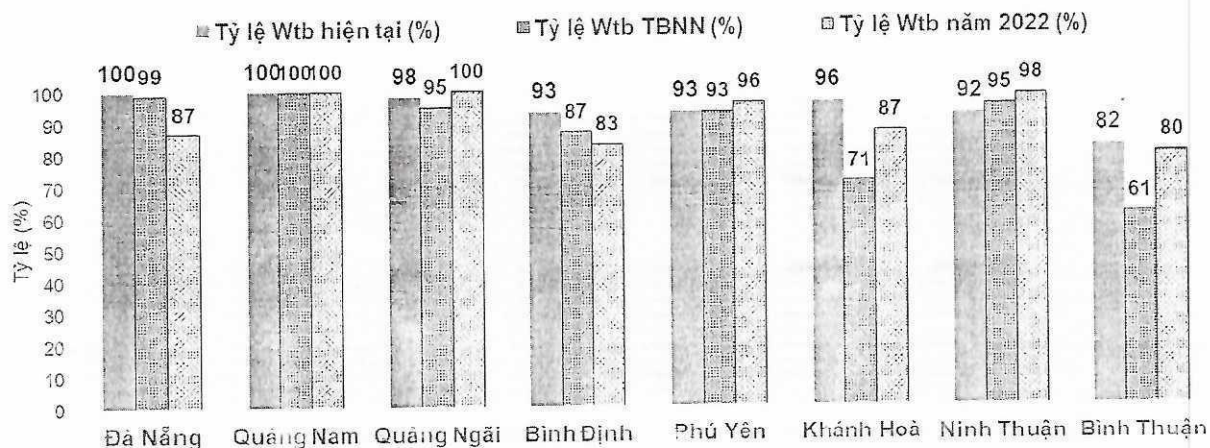
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 92% (tăng 4% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 3% so với TBNN, thấp hơn 6% so với năm 2022, cao hơn 48% so với năm 2021, thấp hơn 4% so với năm 2016 và cao hơn 48% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 82% (giảm 7% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 21% so với TBNN, cao hơn 2% so với năm 2022, cao hơn 16% so với năm 2021, cao hơn 19% so với năm 2016 và cao hơn 34% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
	Tổng/TB		2.612	2.440	93	93	+7	+3	+11	+5	+20	-13
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	28	100	100	+1	+13	+2	+3	0	0
2	Quảng Nam		498	497	100	100	0	0	0	0	+2	-31
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	362	98	98	+3	-2	-1	+6	+1	-11
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	605	561	93	92	+6	+10	+13	+16	+28	-7
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	64	93	91	0	-3	-4	-2	+8	-10
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	212	203	96	96	+25	+9	+13	+4	+43	+3
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	382	92	92	-3	-6	+48	-4	+48	-14
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	343	82	80	+21	+2	+16	+19	+34	-13



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2022

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tháng qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong toàn vùng tăng khoảng 233 triệu m³, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tháng qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 100 triệu m³, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 98 ÷ 100% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 30%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 3%, hồ Đăk Mi 4 cao hơn 5%, và hồ Sông Bung 4 cao hơn 17%.

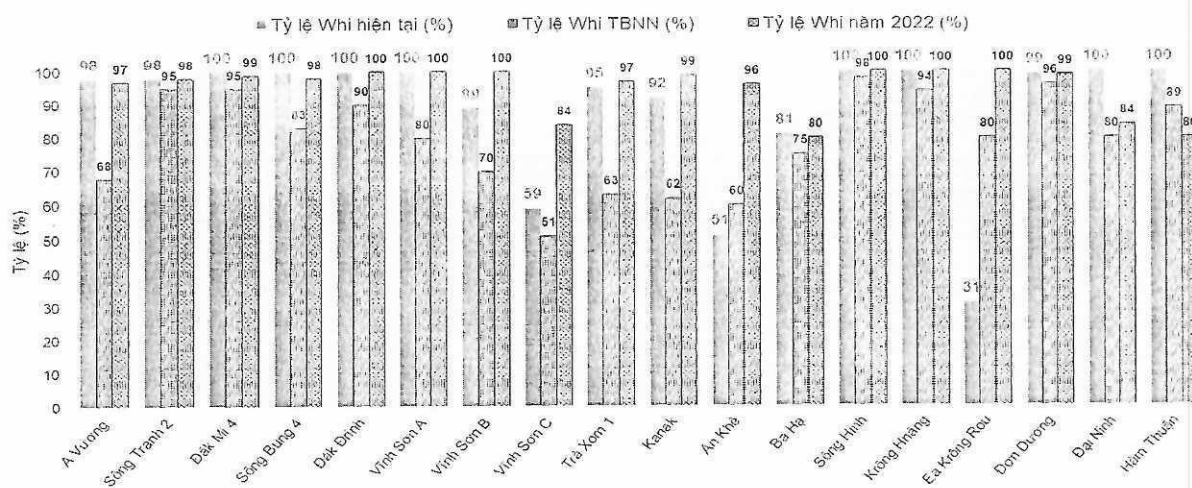
- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Kanăk, sông Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh, tháng qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 107 triệu m³, hiện các hồ An Khê, Kanăk, sông Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh dung tích hữu ích từ 51 ÷ 102% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Kanăk cao hơn 30%, hồ An Khê thấp hơn 9%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 6%, hồ Sông Hinh cao hơn 2%, và hồ Krông H'nh cao hơn 6%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tháng qua tổng dung tích hồ giảm khoảng 0,3 triệu m³, hiện tại dung tích hữu ích là 99% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN 3%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tháng qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 1,7 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ Đại Ninh đạt 100% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 100% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 20%, hồ Hàm Thuận cao hơn 11%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015			
	Tổng, TB	4.792	4.679	98	97	+12	+2	-2	-2	+27			
1	A Vương	344	339	99	98	+30	+1	-1	+1	+53	49	59	7
2	Sông Tranh 2	729	718	98	98	+3	0	-1	+1	-2	191	198	20
3	Đăk Mi 4	312	312	100	100	+5	+1	0	0	+8	125	99	16
4	Sông Bung 4	511	510	100	100	+17	+2	0	+6	+13	138	79	62
5	Đăk Đrinh	249	248	100	100	+10	0	0	0	+43	0	18	52
6	Vĩnh Sơn A	34	34	100	100	+20	0	0	0	+36	8	8	0
7	Vĩnh Sơn B	97	88	91	89	+19	-11	-11	-11	+56	1	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	44	75	59	+8	-25	-25	-32	+44	1	0	0
9	Trà Xom 1	40	38	96	95	+32	-2	-2	0	0	8	4	0
10	Kanăk	314	292	93	92	+30	-7	-7	-8	+60	14	0	0
11	An Khê	16	13	83	51	-9	-45	-46	-48	+8	6	29	4
12	Sông Ba Hạ	350	319	91	81	+6	+1	+2	-18	+51	97	226	0
13	Sông Hinh	357	362	100	100	+2	0	0	0	0	226	56	169
14	Krông H'nh	166	168	100	100	+6	0	0	0	0	0	0	51
15	Ea Krông Rou	36	14	39	31	-49	-69	-70	-64	0	5	3	0
16	Đơn Dương	165	164	99	99	+3	0	+1	+4	-1	30	29	24
17	Đại Ninh	320	320	100	100	+20	+16	+5	+1	+59	9	15	1
18	Hàm Thuận	695	695	100	100	+11	+20	+1	+	+21	19	53	3



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2022

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất trong các công trình thủy lợi toàn vùng khoảng 260 nghìn ha (198,4 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận dự kiến diện tích bố trí gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 khoảng 26.383 ha. Tổng nhu cầu nước trong tháng tới khoảng 53 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 40/40 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 tại 21 công trình và 5 đập dâng lớn là 33.662 ha. Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 61 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 26/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới.

3. Lưu vực sông Côn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là khoảng 29.759 ha. Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 60 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 27/27 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) tưới khoảng 20.735 ha (bao gồm 18.222 ha lúa, 126 ha màu và 2.385 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 31 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 14.425 ha. Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 34 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình đảm bảo cấp nước cho 100% diện tích.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 28.266 ha (gồm 16.729 ha lúa, 11.536 ha cây khác). Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 46 triệu m³, bao gồm nhu cầu nước cho nông nghiệp, thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp; Có 23/26 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích theo kế hoạch, có 3/26 công trình chỉ đáp ứng một phần diện tích, riêng hồ Ông Kinh dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước phục vụ sinh hoạt, chăn nuôi, tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000÷2.000 ha.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận - Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là khoảng

47.539 ha. Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 114 triệu m³. Kết quả tính toán nhu cầu nước cho thấy các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tới
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		2.440	2.193	200.769	1.701	400	100	200.156	65	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	27	2.573	13	5	100	2.573	78	Đủ nước
2	Quảng Nam		497	409	23.810	130	48	100	23.810	75	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	362	357	33.662	285	61	100	33.663	89	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	561	513	29.759	179	60	100	29.759	68	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	64	55	20.735	188	31	100	20.735	65	Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	203	186	14.425	151	34	100	14.425	59	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	382	350	28.266	295	46	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	343	297	47.539	460	114	100	47.539	37	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tháng tới, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức **thấp hơn** so với cùng kỳ TBNN từ 10÷30% vì vậy tiềm ẩn nguy cơ rủi ro hạn hán, thiếu nước cục bộ.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	3.567	+368	+107	+8	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	2.690	+326	+58	-14	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	2.566	+300	+56	-24	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	2.576	+218	+47	-22	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	1.790	+288	+37	-27	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	2.323	+182	+11	-42	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	2.720	+240	+25	-29	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	1.563	+230	+11	-41	Không hạn
9	Trà My		Trà My	3.905	+197	+31	-33	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	2.384	+128	+19	-29	Không hạn
11	Hội An		Hội An	1.917	+178	+41	-50	Không hạn
12	Sơn Giang		Quảng	Sơn Hà	2.660	+145	+4	-45

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
13	Trà Khúc	Ngãi	Tư Nghĩa	2.239	+235	+16	-40	Không hạn
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	2.096	+183	+4	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Ba Tơ		Ba Tơ	2.220	+93	-20	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
16	An Chí		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	1.896	+167	-9	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ		Đức Phổ	1.511	+334	-18	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	1.396	+241	-21	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
19	Trà Bồng		Trà Bồng	2.101	+116	-15	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
20	Quy Nhơn		Tuy Phước, Quy Nhơn	1.994	+69	-3	-48	Hạn nhẹ, cục bộ
21	An Hòa	Bình Định	Hoài Nhơn, Hoài Ân	2.944	+69	-10	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	1.385	+22	-31	-61	Hạn vừa
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	2.625	+879	+35	-44	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.126	+135	-11	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.177	+72	-29	-64	Hạn nhẹ, cục bộ
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	1.266	+73	-26	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	1.022	+116	-19	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	861	+227	-23	-64	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	1.171	+264	+6	-49	Hạn nhẹ, cục bộ
30	Nha Trang		Nha Trang	842	+115	-26	-64	Hạn nhẹ, cục bộ
31	Cam Ranh		Cam Ranh	978	+185	+1	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
32	Phan Rang		TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	461	+181	-21	-74	Hạn nhẹ, cục bộ
33	Sông Pha	Ninh Thuận	Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	1.250	+471	+27	-39	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	803	+439	+19	-43	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	379	+277	-14	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	559	+135	+4	-39	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	428	+228	-12	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	474	+112	-38	-68	Hạn vừa

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 toàn vùng (ha)				Diện tích kế hoạch gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 tại các CTTL (ha) - Toàn tỉnh				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	412.384	229.410	128.976	53.998	259.920	198.337	39.473	22.109			1.000÷2.000
1	Đà Nẵng	2.500	2.150	350		2.300	2.100	200				
2	Quảng Nam	67.300	41.500	25.800		40.000	37.500	2.500				
3	Quảng Ngãi	56.972	37.867	19.105		48.840	34.535	14.305				
4	Bình Định	69.449	47.028	22.421		49.805	40.810	8.995				
5	Phú Yên	65.300	26.500	38.800		20.733	18.222	2.511				
6	Khánh Hòa	39.500	19.000	2.500	18.000	16.677	16.477	200				
7	Ninh Thuận	30.580	17.500	10.200	2.880	28.886	16.963	9.477	2.446			1.000÷2.000
8	Bình Thuận	80.783	37.865	9.800	33.118	52.679	31.730	1.285	19.663			

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 412,4 nghìn ha (lúa 229,4 nghìn ha, cây hàng năm khác 129 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 260 nghìn ha (198,4 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm).

Nguồn nước hiện tại cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, hiện tại một số công trình cần điều chỉnh kế hoạch sản xuất nhằm đáp ứng với tình hình nguồn nước hiện tại với tổng diện tích khoảng 1.000÷2.000 ha.

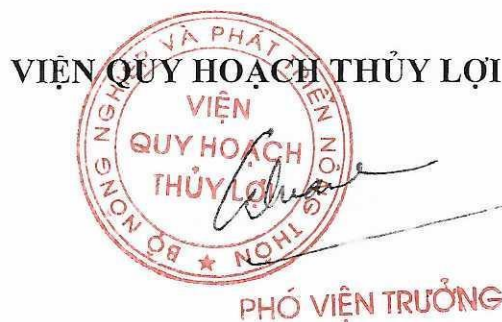
Các hồ chứa thủy điện cần vận hành để đưa mực nước các hồ về mực nước tối thiểu trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tháng tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024.

Nơi nhận

- Cục Thủy lợi; Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.



Thái Gia Khánh

Hà Nội, ngày 29/12/2023

PHỤ LỤC BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP
NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VÙNG NAM TRUNG BỘ
(Tháng 1/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi trên các LVS vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận	526,0	436,3	100	100	-1	-2	+	-2	+2	Giảm
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	100	100	-3	+22	+4	0	-7	Tăng
2	Hòa Trung	11,0	10,7	100	100	+9	+	+	+7	+11	Giảm
3	Phú Ninh	344,0	273,7	100	100	-1	-3	0	-2	+	Tăng
4	Việt An	23,0	20,1	98	98	+2	0	+	-3	+19	-2
5	Khe Tân	54,0	46,5	100	100	-1	-3	+	-4	+1	2
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	100	100	-2	-4	0	-2	-1	-4
7	Thái xuân	12,0	11,4	100	100	+1	-1	+	-2	+12	-2
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	100	100	+3	-7	+1	-3	-10	-4
9	Đông Tiến	7,7	6,9	100	100	+5	-1	-	-2	+27	-11
10	Phước Hà	6,3	5,9	100	100	-2	-1	-	-3	-1	-2
11	Hồ Giang	5,1	4,8	100	100	+2	-	+	-1	-1	-1
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	101	101	+15	+11	+12	+10	+24	11
13	Phú Lộc	3,5	3,3	101	101	-	+	+1	-5	+1	-1
14	An Long	2,0	1,8	51	49	-49	-50	-48	-50	-49	-49
15	Trung Lộc	2,0	1,8	100	100	+5	+	+1	+2	+4	2
16	Hương Mao	1,1	1,1	95	94	-5	-5	-4	-7	-4	-4
17	Cây Thông	1,0	0,9	100	100	+10	+1	+1	+1	+38	1
18	Đá Vách	0,8	0,7	105	105	+3	+5	+5	+2	+4	3
19	Nước Rón	0,6	0,5	103	104	+17	+3	+3	+34	+34	32
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận	368,2	334,32	98	97	+2	-2	-2	+4	+	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	98	97	+10	-2	-2	+50	+10	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	100	100	+14			+52	+2	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	79	80	+2	-17	-21	+45	+11	Giảm
4	Hồ Hồ Quýt	1,0	0,95	100	100	+17	0		+61	+28	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	100	96	0					Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	86	86	0	-13	-13	+23	-13	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	100	100	+2	0	+1	+17		Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	100	100	+12		0	+36		Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	76	69	-14	-24	-24	+28	-13	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	100	100	+2		+1			Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	100	100	+6			+39		Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	64	60	-28	-23	-36	-36	-36	Giảm
13	Hồ Sở Hầu	2,2	2,28	100	93	+4	0	+1	+31		Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	80	79	-13	-20	-20	+18	-20	Giảm
15	Hồ Cây Xanh	0,7	0,65	100	98	+2			+14		Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	100	100	+4			+36		Giảm
17	Hồ Hồ Cá	1,2	1,08	100	100	+3			+24		Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	100	91	+14		+6	+48		Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
19	Hồ Sinh Kiến	0,5	0,64	81	33	-17	-19	-19	-19	-19	Giảm
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	100	100	+3		+13			Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	100	100	+3				+2	Giảm
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận	598,8	554,8	94	93	+6	+10	+13	+16	+28	
1	Định Bình	226,2	209,9	101	101	+5	+1	+1	+3	+7	Giảm
2	Núi Một	111,0	109,6	76	76	+3	-24	-17	+1	+20	Tăng
3	Hội Sơn	45,6	43,6	100	100	+22	-	-	+3	+48	Tăng
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	97	97	+10	-3	+10	+5	+29	Tăng
5	Vạn Hội	14,5	13,6	84	83	+6	-16	+1	+36	+2	Tăng
6	Suối Tre	4,9	4,5	100	100	+10	+4	+4	+4	+37	Giảm
7	Quang Hiến	3,9	3,7	144	146	+44	+44	+44	+42	+42	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	79	79	+7	-21	-15	-18	+57	Tăng
9	Cần Hậu	3,7	3,6	100	100	-	-	-	+1	-12	Tăng
10	Long Mỹ	3,0	2,9	101	101	+1	+1	+1	+	-	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	100	100	+3	-	-	+15	+7	Tăng
12	Ông Lành	2,2	2,1	100	100	+	+2	+2	0	-	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	42	37	-7	-21	-14	-1	-6	Tăng
14	Tường Sơn	3,1	3,0	85	84	-11	-15	-15	-15	-5	Tăng
15	Hóc Nhạn	2,2	2,1	99	99	+6	-1	-1	-1	+8	Tăng
16	Suối Chay	1,7	1,6	130	131	+33	+30	+30	+30	+28	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	57	54	-19	-43	-43	+18	+33	Tăng
18	Hội Khánh	6,9	6,8	95	95	+28	-5	-5	+27	+59	Tăng
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	65	63	-2	-35	-35	-37	+20	Tăng
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	39	32	-37	-61	-55	-47	+21	Tăng
21	Vạn Định	3,3	3,3	52	52	-26	-48	-36	-48	+14	Tăng
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	99	99	+1	-1	-1	+6	-1	Tăng
23	Thạch Khê	7,4	7,2	95	94	+1	-5	-5	-3	-5	Tăng
24	Phú Ià	4,9	3,8	90	87	-8	-10	-10	-10	-10	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	100	100	+14	+14				Giảm
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	104,9	60,2	93	91	0	-3	-4	-2	+8	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	100	100	+1	0	0	0	0	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	100	100	0	0	0	0	0	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	81	80	+24	+10	+2	-4	+81	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	76	66	-21	-24	-24	-24	-24	Giảm
5	Buôn Đức	4,3	3,8	89	88	-8	-9	-10	-11	-9	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	100	100	+1	+1	+1	+1	+1	Giảm
7	Hóc Râm	2,9	2,6	100	100	0	0	-1	-1	0	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	82	81	-14	-16	-16	-18	-17	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	88	86	-8	-10	-10	-12	-7	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	90	83	-5	-9	-10	-9	-7	Giảm
11	Ea Dìn I	1,1	1,0	91	91	-6	-8	-7	-8	-2	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	94	89	-3	-3	-6	-4	+1	Giảm
13	Ba Võ	0,7	0,6	81	75	-14	-17	-17	-17	-14	Giảm
14	Ea Mkenh	0,6	0,5	91	80	-3	-6	-9	-7	+1	Giảm
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211,7	194,6	96	96	+15	+4	+2	+2	+29	
1	Đá Bàn	75,0	69,8	97	97	+25	+3	+3	+1	+72	Tăng
2	Suối Dầu	32,8	28,9	94	93	+9	+3	0	+1	-4	Tăng
3	Tà Rục	23,5	21,1	99	99	+8	+5	+5	+4	+1	Tăng
4	Cam Ranh	22,1	19,4	99	98	+17	+7	+4	+7	+15	Tăng
5	Hoa Sơn	19,2	17,7	98	98	+6	+11	+3	+24	0	Tăng
6	Suối Trầu	9,8	9,3	101	100	+9	-12	0	-27	+1	Giảm
7	Suối Hành	9,5	9,0	94	94	+18	+7	+4	0	+25	Tăng

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
8	Tiên Du	7,1	6,9	71	70	-12	-14	-15	-38	0	Tăng
9	Am Chúa	4,7	4,4	99	99	+16	+8	+6	+6	+18	Tăng
10	Đá Đen	3,4	3,3	102	100	+24	+7	+6	+16	+34	Giảm
11	Làng Nhót	2,1	2,0	94	94	+9	+6	+1	+4	-1	Tăng
12	Suối Lớn	0,9	0,8	25	12	+3	+7	+9	+3	+7	Tăng
13	Suối Luồng	0,6	0,5	117	100	+17	-1	+12	+17	+57	Giảm
14	Cây Sung	0,5	0,5	90	90	+7	+6	+2	+10	-2	Tăng
15	Cây Bứa	0,3	0,7	100	100	+6	-9	0	+9	+9	Giảm
16	Bà Bắc	0,2	0,3	98	98	+16	-13	+37	+15	+21	Tăng
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận	414,3	382,4	92	92	-3	-6	+48	-4	+48	Giảm
1	Bà Râu	4,7	4,5	109	109	+20	+1	+1	+9	+13	Giảm
2	Bầu Ngừ	1,6	1,5	59	55	-15	-41	-41	-41	+14	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	73	71	+1	-23	-22	-27	+19	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	97	96	+13	-2	-7	-3	+14	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	54	49	-31	-43	-46	-48	-3	Giảm
6	Lanh Ra	13,9	13,3	38	35	-38	-61	-60	-61	+6	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	101	102	+5	+1	+1	+1	+1	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	100	100	+17	+4	+2	-1	-1	Giảm
9	Sông Biêu	23,8	22,5	48	45	-9	-32	-16	-37	+27	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	101	101	+24	+3	+3	-	+69	Giảm
11	Sông Trâu	31,5	30,4	87	87	+12	-15	-14	-13	+45	Giảm
12	Suối Lớn	1,1	0,9	68	62	-17	-30	-31	-31	-25	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	49	44	-21	-49	-46	-51	+8	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	91	90	+10	-10	-10	-9	+23	Giảm
15	Thành Sơn	3,1	2,6	65	59	+12	-1	+2	-2	+30	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	99	98	+6	-8	-7	+3	-2	Tăng
17	Núi Một	2,3	2,1	85	84	+21	-15	-15	-	-	Tăng
18	Ông Kinh	0,8	0,8	20	17	-31	-79	-79	-80	+8	Tăng
19	Ba Chi	0,4	0,3	100	100	+12	0	-2	-2	+46	Tăng
20	Ma Trai	0,5	0,3	100	100	0	0	-2	-3	-1	Tăng
21	Phước Nhơn	0,8	0,8	95	95	+24	-4	+1	-5	+56	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	99	99	+82	-	+41	-	-	Giảm
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận	417,5	371,4	82	80	+21	+2	+16	+19	+34	Giảm
1	Sông Quao	81,3	75,6	94	94	+8	+5	-3	+1	+17	Giảm
2	Lòng Sông	37,2	33,7	89	88	-2	-12	-12	-12	+8	Giảm
3	Sông Móng	37,2	34,2	100	100	+14	+3	+10	0	+24	Giảm
4	Cà Giấy	36,9	28,5	90	86	-9	-9	-10	-10	-5	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	100	100	+7	-1	-1	0	+4	Giảm
6	Suối Đá	9,1	7,9	68	63	-1	-5	-4	0	+20	Giảm
7	Đá Bạc	8,9	8,5	86	86	+28	-8	-1	+13	+55	Giảm
8	Núi Đất	8,5	7,9	97	97	+17	-3	+24	-3	+61	Giảm
9	Ba Bàu	6,9	6,3	60	56	-13	-24	-24	-37	+20	Giảm
10	Trà Tân	4,6	3,5	69	66	-13	-31	-2	-17	-4	Giảm
11	Đu Đu	3,7	3,4	85	83	+8	-32	-10	-9	+32	Giảm
12	Sông Phan	3,0	2,9	100	100	+20	+1	0	+21	+31	Giảm
13	Sông Khán	2,0	1,8	82	79	-4	-7	-8	-17	+2	Giảm
14	Cầm Hàng	1,2	1,1	54	49	-33	-38	-44	-45	-15	Giảm
15	Tân Lập	1,1	1,0	53	50	-26	-47	+22	-47	-24	Giảm
16	Tà Mon	0,7	0,6	88	87	+3	-10	+9	-6	+9	Giảm
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	48	29	+1	-2	0	-	+48	Giảm
18	Đaguyri	1,7	1,7	82	81	-4	-7	-8	-17	+2	Giảm
19	Cà Giang	1,0	0,9	54	49	-34	-46	-46	-44	-26	Giảm
20	Saloun	1,0	0,9	82	81	+1	-18	+51	-17	+2	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
21	Sông Lũy	99,9	95,8	75	74		+21				Giảm
Tổng cộng 7 lưu vực		2.612	2.337	93	92	+5	+2	+9	+5	+19	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	100	100	+1	+13	+2	+3	-	
2	Quảng Nam	497,8	409,8	100	100	-1	-3	-	-2	+2	
3	Quảng Ngãi	368,2	334,3	98	97	+2	-2	-2	+4	+	
4	Bình Định	605,0	557,4	94	93	+6	+10	+13	+16	+28	
5	Phú Yên	69,3	60,2	93	91	0	-3	-4	-2	+8	
6	Khánh Hoà	211,7	194,6	96	96	+15	+4	+2	+2	+29	
7	Ninh Thuận	414,3	382,4	92	92	-3	-6	+48	-4	+48	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	82	80	+21	+2	+16	+19	+34	

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn trên các LVS vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			26.070	102		26.070		
	Hồ chứa	524,8	435,7	18.593	102,5		18.593		
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	680	3,7	100	680	78	Đủ nước
2	Hòa Trung	11,0	10,7	150	0,9	100	150	78	Đủ nước
3	Phú Ninh	344,0	273,7	11.728	64,6	100	11.728	75	Đủ nước
4	Việt An	22,5	19,7	907	5,0	100	907	71	Đủ nước
5	Khe Tân	54,2	46,7	1.519	8,4	100	1.519	76	Đủ nước
6	Vinh Trinh	20,7	18,3	736	4,1	100	736	77	Đủ nước
7	Thái xuân	12,0	11,4	263	1,5	100	263	69	Đủ nước
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	725	4,0	100	725	76	Đủ nước
9	Đồng Tiển	7,7	6,9	445	2,5	100	445	66	Đủ nước
10	Phước Hà	6,3	5,9	308	1,7	100	308	75	Đủ nước
11	Hồ Giang	5,1	4,8	282	1,6	100	282	74	Đủ nước
12	Cao Ngạn	4,2	4,1	220	1,2	100	220	64	Đủ nước
13	Phú Lộc	3,5	3,4	161	0,9	100	161	77	Đủ nước
14	An Long	1,1	1,0	132	0,7	100	132	78	Đủ nước
15	Trung Lộc	2,0	1,9	148	0,8	100	148	78	Đủ nước
16	Hương Mao	1,1	1,0	4	0,0	100	4	71	Đủ nước
17	Cây Thông	1,0	0,9	88	0,5	100	88	78	Đủ nước
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,3	100	52	77	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,6	0,5	45	0,3	100	45	75	Đủ nước
	Đập dâng			4.035			4.035		
20	An Trạch	Đập dâng		1.373	7,6	100	1.373		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		225	1,2	100	225		Đủ nước
22	Bàu Nit	Đập dâng		135	0,7	100	135		Đủ nước
23	Thanh Quýt	Đập dâng		592	3,3	100	592		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		1.710	9,4	100	1.710		Đủ nước
	Trạm Bơm			3.442		100	3.442		
25	An Trạch	Trạm bơm				Thuộc HT An Trạch			
26	Bích Bắc	Trạm bơm		145	0,8		145		Q,H đảm bảo lấy nước
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	1,4	100	259		SD nước hồi quy
28	Cầm Thanh	Trạm bơm		71	0,4	100	71		SD nước hồi quy
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		355	2,0	100	355		Q,H không đảm bảo lấy nước
30	Đồng Hồ 1	Trạm bơm		454	2,5	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		193	1,1	100	193		Q,H đảm bảo lấy nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
32	Tứ Cầu	Trạm bơm		242	1,3	100	242		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2±0,5‰)
33	Cầm Sa	Trạm bơm		118	0,7	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2±0,5‰)
34	Thanh Quýt	Trạm bơm		146	0,8	100	146		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Đông Quang 1	Trạm bơm		673	3,7	100	673		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		678	3,7	100	678		Q,H đảm bảo lấy nước, r (0,5±0,7‰)
37	Cầm Văn	Trạm bơm		253	1,4	100	253		Q,H đảm bảo lấy nước
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch		100			
39	Xuyên Đông	Trạm bơm		Thuộc HT Duy Thành		100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		168			168		
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận			33.663	285		33.663		
	Hồ chứa	360,3	323,2	3.383	27,1	100	3.383	72	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,3	74	0,6	100	74	63	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,4	87	0,7	100	87	75	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,5	0,4	110	0,9	100	110	74	Đủ nước
4	Hồ Hố Quýt	1,0	1,0	47	0,4	100	47	83	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,4	95	0,8	100	95	63	Đủ nước
6	Hồ Ông Tới	1,3	1,2	120	1,0	100	120	72	Đủ nước
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,2	94	0,8	100	94	81	Đủ nước
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,9	46	0,4	100	46	80	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	18,9	17,7	1.304	10,7	100	1.304	65	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,1	412	2,7	100	412	69	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,8	226	1,9	100	226	85	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	1,7	1,4	66	0,5	100	66	75	Đủ nước
13	Hồ Sở Hầu	2,2	2,1	104	0,8	100	104	53	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	1,5	1,5	168	1,4	100	168	80	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,6	40	0,3	100	40	72	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,2	100	21	74	Đủ nước
17	Hồ Hố Cà	1,2	1,1	20	0,2	100	20	89	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	8,3	7,4	198	1,7	100	198	71	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,4	0,2	69	0,6	100	69	50	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,4	82	0,6	100	82	69	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,7			100		62	Đủ nước
	Đập dâng			30.280	257,6	100	30.280		Đủ nước
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.651	253,1	100	29.651		Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		178	1,4	100	178		Đủ nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		100	0,6	100	100		Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	1,3	100	156		Đủ nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	1,1	100	195		Đủ nước
I	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			29.759	179		29.759		
	Hồ chứa	560,9	517,6	28.453	170,8		28.453		
1	Định Bình -	228,1	211,8	456	2,7	100	456	69	Đủ nước
1	Văn Phong -			3.698	22,2	100	3.698		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			13.034	78,2	100	13.034		Đủ nước
2	Núi Một	84,4	83,0	2.813	16,9	100	2.813	61	Đủ nước
3	Hội Sơn	45,4	43,4	2.180	13,1	100	2.180	75	Đủ nước
4	Thuận Ninh	34,4	31,3	1.330	8,0	100	1.330	69	Đủ nước
5	Vạn Hội	12,2	11,3	355	2,1	100	355	84	Đủ nước
6	Suối Tre	4,9	4,5	245	1,5	100	245	75	Đủ nước
7	Quang Hiền	5,6	5,4	56	0,3	100	56		Đủ nước
8	Hà Nhe	3,0	2,9	133	0,8	100	133	69	Đủ nước
9	Cần Hậu	3,7	3,6	231	1,4	100	231	86	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Long Mỹ	3,0	2,9	94	0,6	100	94	69	Đủ nước
11	Hòn Lập	3,1	2,9	250	1,5	100	250	86	Đủ nước
12	Ông Lành	2,2	2,1	78	0,5	100	78	77	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,7	0,6	29	0,2	100	29	60	Đủ nước
14	Tường Sơn	2,6	2,5	268	1,6	100	268	71	Đủ nước
15	Hóc Nhạn	2,2	2,1	312	1,9	100	312		Đủ nước
16	Suối Chay	2,2	2,1	264	1,6	100	264		Đủ nước
17	Mỹ Thuận	3,2	2,9	293	1,8	100	293	66	Đủ nước
18	Hội Khánh	6,6	6,4	607	3,6	100	607	76	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	4,2	3,8	243	1,5	100	243	70	Đủ nước
20	Chánh Hùng	1,1	0,8	153	0,9	100	153	50	Đủ nước
21	Vạn Định	1,7	1,7	305	1,8	100	305	64	Đủ nước
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	473	2,8	100	473	89	Đủ nước
23	Thạch Khê	7,0	6,8	264	1,6	100	264	81	Đủ nước
24	Phú Hà	4,4	3,3	121	0,7	100	121	53	Đủ nước
25	Đồng Mít	89,5	74,6	168	1,0	100	168	63	Đủ nước
	Các đập dâng			1.306	8		1.306		
26	Đập Lại Giang	Đập dâng		1.306	7,8	100,0	1.306		Đủ nước
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.735	188		20.735		
	Hồ chứa	64,1	45,8	2.676	18,0		2.676		
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	423	3,9	100	423	71	Đủ nước
2	Phú Xuân	11,2	0,0	459	4,2	100	459	66	Đủ nước
3	Suối Vực	8,5	7,9	131	0,4	100	131	66	Đủ nước
4	Xuân Bình	4,9	2,9	86	0,8	100	86	57	Đủ nước
5	Buôn Đực	3,8	3,3	213	1,1	100	213	67	Đủ nước
6	Kỳ Châu	4,0	3,7	158	0,9	100	158	58	Đủ nước
7	Hóc Rằm	2,9	2,6	118	1,2	100	118	72	Đủ nước
8	Đồng Khôn	2,2	2,1	162	1,6	100	162	53	Đủ nước
9	La Bách	2,3	1,9	166	0,8	100	166	69	Đủ nước
10	Tân Lập	1,5	0,8	89	0,8	100	89	59	Đủ nước
11	Ea Dìn I	1,0	0,9	213	0,7	100	213	54	Đủ nước
12	Chữ Y	1,2	0,6	267	0,9	100	267	59	Đủ nước
13	Ba Võ	0,6	0,4	36	0,2	100	36	51	Đủ nước
14	Ea Mkenh	0,5	0,2	155	0,6	100	155	67	Đủ nước
	III Đập dâng			18.059	169,8		18.059		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.510	145,0	100	14.510		Đủ nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.430	12,8	100	1.430		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	6,3	100	1.460		Đủ nước
18	Đ. An Sơn	Đập dâng		526	4,4	100	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	1,3	100	133		Đủ nước
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang			14.425	151		14.425		
	Hồ chứa	203,1	186,0	10.223	109,1		10.223	59	
1	Đá Bàn	72,7	67,5	4.146,0	42,0	4.146	4.146	65	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou		0,0						Đủ nước
3	Suối Dầu	30,8	26,9	1.550,0	18,4	1.550	1.550	52	Đủ nước
4	Tà Rục	23,2	20,8	378,0	6,0	378	378	65	Đủ nước
5	Cam Ranh	21,8	19,1	786,0	9,8	786	786	61	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Kha năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
6	Hoa Sơn	18,8	17,3	702,0	7,4	702	702	62	Đủ nước
7	Suối Trầu	9,9	9,4	474,0	5,0	474	474	70	Đủ nước
8	Suối Hành	9,0	8,5	201,0	2,4	201	201	44	Đủ nước
9	Tiên Du	5,0	4,8	73,0	1,6	73	73	52	Đủ nước
10	Am Chúa	4,7	4,4	360,0	3,6	360	360	19	Đủ nước
11	Đá Đen	3,5	3,4	922,0	7,2	922	922	14	Đủ nước
12	Láng Nhót	2,0	1,9	366,0	3,5	366	366	44	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,2	0,1	73,0	0,6	73	73	10	Đủ nước
14	Suối Luồng	0,7	0,6	90,0	0,7	90	90	78	Đủ nước
15	Cây Sung	0,5	0,5	72,0	0,7	72	72	35	Đủ nước
16	Cây Bứa	0,3	0,7		0,0	0	0	30	Đủ nước
17	Bà Bác	0,2	0,3	30,0	0,2	30	30	33	Đủ nước
	Trạm bơm			1.419	13,1		1.419		
18	TB, Cầu Đồi	Trạm bơm		710	6,6	710	710		Mực nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		451	4,2	451	451		Mực nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		258	2,3	258	258		Mực nước đảm bảo cấp nước
	Đập dâng			2.783	28,9		2.783		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		1.006	14,8	1.006	1.006		Mực nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huệ	Đập dâng		507	4,0	507	507		Mực nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		762	5,6	762	762		Mực nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chì Trù	Đập dâng		508	4,5	508	508		Mực nước đảm bảo cấp nước
II	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận			28.266	295		27.652		
	Hồ chứa	382,0	345,2	10.664	104,2		10.050		
1	Bà Râu	5,1		592	7,0	100,0	592	12	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
2	Bầu Ngừ	0,9	0,8	100	1,2	100,0	100	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
3	Bầu Zôn	1,2	1,1	138	1,7	100,0	138	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2025
4	Cho Mo	8,5	7,8	679	5,4	100,0	679	80	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
5	CK7	0,8	0,6	-	0,1	100,0	-	10	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	5,3	4,7	962	6,3	100,0	962	15	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	82	1,2	100,0	82	81	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
8	Phước Trung	2,3	2,3	105	1,5	100,0	105	59	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
9	Sông Biêu	11,5	10,2	425	5,0	100,0	425	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
10	Sông Sắt	70,1	66,9	1.879	16,9	100,0	1.879	68	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
11	Sông Trầu	27,6	26,5	1.848	21,7	100,0	1.848	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2025
12	Suối Lớn	0,8	0,6	95	0,5	37,0	35	10	Giám một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
13	Tả Ranh	0,6	0,5	80	1,0	100,0	80	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
14	Tân Giang	12,2	10,9	2.693	27,3	89,0	2.393	10	Giám một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
15	Thành Sơn	2,0	1,6	155	1,8	100,0	155	14	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
16	Trà Co	10,0	8,6	397	3,9	100,0	397	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
17	Núi Một	1,9	1,8	21	0,3	100,0	21	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
18	Ông Kinh	0,2	0,1	147	-	0,0	-	36	Ngừng sản xuất ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
19	Ba Chi	0,4	0,3	9	0,1	100,0	9	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
20	Ma Trai	0,5	0,3	-	0,0	100,0	-	80	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhơn	0,7	0,7	257	1,3	58,0	150	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
22	Sông Cái	217,6	197,3	-	-	100,0	-	56	Điều tiết nước bổ sung HT đập dâng
	HT Đập dâng			17.602	191,1	100,0	17.602		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.787	121,2	100,0	10.787		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		980	16,7	100,0	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		4.310	36,9	100,0	4.310		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.525	16,2	100,0	1.525		Nguồn nước đảm bảo
III	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			47.539	460		47.539		
	Hồ chứa	342,6	297,0	27.873	241,3		27.873		
1	Sông Quao	76,8	71,1	8.977	77,9	100	8.977	33	Đủ nước
2	Lòng Sông	33,0	29,5	2.604	28,4	100	2.604	44	Đủ nước
3	Sông Mông	40,5	37,5	288	2,6	100	288	32	Đủ nước
4	Cà Giây	33,1	24,6	5.991	63,4	100	5.991	52	Đủ nước
5	Phan Dũng	14,5	13,3	221	2,0	100	221	32	Đủ nước
6	Suối Đá	6,2	5,0	1.007	7,8	100	1.007	38	Đủ nước
7	Đá Bạc	7,7	7,3	278	3,3	100	278	25	Đủ nước
8	Núi Đất	8,2	7,6	882	5,7	100	882	40	Đủ nước
9	Ba Bàu	4,2	3,5	3.479	23,3	100	3.479	38	Đủ nước
10	Trà Tân	3,2	2,8	78	0,8	100	78	21	Đủ nước
11	Đu Đu	3,1	2,8	1.217	7,8	100	1.217	44	Đủ nước
12	Sông Phan	3,1	2,9	917	5,6	100	917	49	Đủ nước
13	Sông Khán	1,6	1,4	154	1,2	100	154	29	Đủ nước
14	Cầm Hang	0,6	0,5	636	4,3	100	636	17	Đủ nước
15	Tân Lập	0,6	0,5	164	1,3	100	164	24	Đủ nước
16	Tà Mon	0,6	0,5	183	1,1	100	183	13	Đủ nước
17	Sông Dinh 3	27,7	12,4	520	2,4	100	520	14	Đủ nước
18	Đaguyri	1,4	1,3	83	0,6	100	83	36	Đủ nước
19	Cà Giang	0,5	0,4	107	1,0	100	107	31	Đủ nước
20	Saloun	0,8	0,7	87	0,8	100	87	35	Đủ nước
21	Sông Lũy	75,3	71,2					48	Đủ nước
	Hệ thống đập dâng			19.666	218,5	100	19.666		Đủ nước
22	HTTL Phan Rí - Phan Thiết	Đập dâng		6.808	62,5	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		12.858	156,1	100	12.858		Đủ nước
	Tổng cộng 7 lưu vực	2.437,9	2.150,5	200.770	1.701,6		200.156		
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	2.573	14,2	100	2.573	75	
2	Quảng Nam	496,7	409,1	23.810	130,2	100	23.810	75	
3	Quảng Ngãi	360,3	323,2	33.663	284,7	100	33.663	72	
4	Bình Định	560,9	517,6	29.759	178,6	100	29.759	71	
5	Phú Yên	64,1	45,8	20.735	187,8	100	20.735	65	
6	Khánh Hoà	203,1	186,0	14.425	151,1	100	14.425	59	
7	Ninh Thuận	382,0	345,2	28.266	295,2	98	27.652	48	
8	Bình Thuận	342,6	297,0	47.539	459,8	100	47.539	37	